



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LẠC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 12B	Đất nhà Bảo Nga tiếp giáp xóm Nam Hòa 1 xã Xuất Hóa, dọc theo đường Quốc lộ 12B	Nhà nghỉ Trường Giang	15.500	8.740	4.870	11.300	6.400	3.600	9.900	5.600	3.100
2		Đầu cầu cứng nhà Dũng Mơ	Cổng Trào phố Beo	13.000	7.900	4.400	10.200	5.800	3.200	9.000	5.100	2.800
3		Cổng trào phố Beo dọc theo đường QL 12B đi hết địa bàn thị trấn Vụ Bản	Nhà máy gạch ngói cao cấp Lạc Sơn	9.000	5.000	2.860	6.600	3.700	2.100	5.800	3.300	1.800
4		Nhà máy gạch ngói cao cấp Lạc Sơn	Cầu Lâm Hóa 1	6.000	3.430	1.720	8.600	4.800	2.700	7.600	4.300	2.400
5		Cầu Lâm Hóa 1	Ngã ba xóm Đạn	8.500	5.670	2.840	6.200	4.200	2.100	5.500	3.600	1.800
6		Ngã ba xóm Đạn đi hướng Nho Quan	Hết địa bàn xã Lạc Sơn	5.200	2.980	1.490	2.500	1.500	700	2.200	1.300	600
7	Đường Tỉnh lộ 436	Đường ngã ba Bưu điện đi cầu QH4 điếm đầu hết đất nhà ông Đức Tâm	Ngã ba nhà ông Bùi Đức Thuận	12.500	7.050	3.930	9.100	5.200	2.900	8.000	4.500	2.500
8		Nhà bà Chung	Đầu cầu Chum hết đất nhà ông Duy	5.500	3.670	1.840	4.000	2.700	1.300	3.500	2.400	1.200
9		Đầu cầu Chum xã Hương Nhượng cũ	Hết đất nhà ông Thư, xóm Chum	5.500	3.670	1.840	4.000	2.700	1.300	3.500	2.400	1.200
10		Hết đất nhà ông Thư, xóm Chum	Cầu Bai Chum, xã Quyết Thắng	2.500	840	390	1.700	600	300	1.500	500	300
11	Đường liên xã	Quốc lộ 12B đầu cầu cứng Vụ Bản đi phố Độc Lập	Hết địa bàn xã Lạc Sơn	8.500	5.670	2.840	6.200	4.200	2.100	5.500	3.600	1.800
12		Ngã ba hết đất nhà bà Duyên	Giáp xóm Đanh xã Yên Phú	3.500	1.850	1.600	2.600	1.400	1.200	2.200	1.200	1.000
13		Ngã ba Lâm Hóa	Hết thửa đất ông Bùi Văn Sinh, xóm Sơ	3.600	2.160	1.010	2.400	1.500	700	2.100	1.300	600
14		Hết thửa đất ông Bùi Văn Sinh, xóm Sơ	Đất nhà ông Bùi Văn Tuấn, xóm Át	2.500	840	390	1.700	600	300	1.500	500	300
15		Đất nhà ông Bùi Văn Tuấn, xóm Át	Nhà ông Bùi Văn Cư, xóm Dài	3.600	2.160	1.010	2.400	1.500	700	2.100	1.300	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường liên xã	Nhà ông Bùi Văn Cự, xóm Dài	Giáp ranh xã Lạc Lương	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
17		Thửa đất nhà bà Bé xóm Ất	Giáp xóm Khi, xã Đại Đồng	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
18		Giáp xóm Khi, xã Đại Đồng	Nhà ông Bùi Văn Thảo, xóm Đồi	2.500	840	390	1.700	600	300	1.500	500	300
19		Nhà ông Diệm	Hết đất nhà ông Hương	2.500	840	390	1.700	600	300	1.500	500	300
20		Hết đất nhà ông Hương	Tiếp giáp đất nhà ông Minh	1.600	540	250	1.100	400	200	1.000	300	200
21		Tiếp giáp đất nhà ông Minh	Tiếp giáp đất nhà ông Tăng	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
22		Tiếp giáp đất nhà ông Tăng	Hết địa phận xã Lạc Sơn	850	560	390	580	390	280	500	350	260
23		Ngã ba nhà ông Huy	Hết đất nhà ông Hoà	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
24		Hết đất nhà ông Hoà	Đầu làng xóm Cọi cũ	1.500	780	530	1.010	710	360	890	620	310
25		Đầu làng xóm Cọi	Hết địa bàn xã Lạc Sơn	850	560	390	580	390	280	500	350	260
26	Đường trục xã, trục thôn	Điểm tiếp giáp Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất	Ngã ba Phố Nghĩa Dân đến ngã ba tiếp giáp đất nhà bà Chung	6.500	3.200	2.340	5.100	3.400	1.700	4.500	3.000	1.500
27		Nhà văn hóa phố Cháy	Hết đất nhà ông Tình	1.700	750	510	1.500	800	700	1.300	700	600
28		Hết đất nhà ông Tình	Hết đất phố Côm giáp xóm Thống, Vũ Bình (cũ)	750	470	300	540	330	230	480	290	190
29		Ngã ba Bưu điện	Ngã ba phòng Giáo dục cũ	15.500	8.740	4.870	11.300	6.400	3.600	9.900	5.600	3.100
30		Ngã ba phòng Giáo dục cũ	Đầu cầu QH4	13.000	7.900	4.400	10.200	5.800	3.200	9.000	5.100	2.800
31		Đầu cầu QH4	Ngã ba tiếp giáp QL 12B phía Mường Vôi	11.000	6.200	3.450	8.000	4.500	2.500	7.000	4.000	2.200
32		Điểm tiếp giáp nhà ông Hải Lan	Nhà ông Lùng	11.200	6.220	3.560	8.200	4.600	2.600	7.300	4.100	2.300
33		Điểm tiếp giáp Nhà Quang Thư	Hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất	11.200	6.220	3.560	8.200	4.600	2.600	7.300	4.100	2.300
34		Nhà ông bà Huyền Giang, ông Tú (Lai)	Điểm tiếp giáp đất nhà bà Thanh Thắng	13.500	7.500	4.290	9.900	5.500	3.100	8.700	4.900	2.800
35		Nhà văn hóa xóm Thống đi vào xóm Trung	Hết thửa đất nhà ông Quách Văn Kón, xóm Càng	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường trục xã, trục thôn	Hết thửa đất nhà Quách Văn Kón, xóm Càng	Thửa đất nhà ông Bùi Văn Bình, xóm Càng	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
37		Cầu xóm Ất	Ngã ba xóm Mè	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
38		Ngã ba vào đình Cỏi	Ngã ba nhà văn hóa cũ của xóm Mè	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
39		Ngã ba vào nhà Thuận	Xóm Khạ, xã Lạc Lương	720	510	290	490	340	200	430	300	170
40		Ngã ba xóm Đạn	Hết nhà văn hóa xóm Đạn	3.600	2.160	1.010	2.400	1.500	700	2.100	1.300	600
41		Hết nhà văn hóa xóm Đạn	Ngã tư xóm Ất và đến xóm Khi	1.500	780	530	1.010	710	360	890	620	310
42		Giáp xóm Thóng, Vũ Bình (cũ)	Nhà Quách Văn Dệ, xóm Trang	1.500	780	530	1.010	710	360	890	620	310
43		Nhà Quách Văn Dệ, xóm Trang	Ngã ba nhà Trần Văn Thêm	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
44		Ngã ba nhà ông Toàn, xóm Trang	Nhà ông Bình xóm Càng	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
45		Nhà ông Bình xóm Càng	Nhà văn hóa cũ của Xóm Mè	1.500	780	530	1.010	710	360	890	620	310
46		Nhà văn hóa cũ của Xóm Mè	Trường TH & THCS Bình Chân	2.200	1.250	660	1.500	800	400	1.300	700	400
47		Đổng Bá đi phố Côm	Hết nhà ông Nhim	720	510	290	490	340	200	430	300	170
48		Chi Trường mầm non Hương Nhượng	Ngã ba tiếp giáp với đường liên xã	870	290	140	590	200	190	520	170	150
49		Ngã ba nhà ông Chứng	Hết địa bàn xã Lạc Sơn	650	360	260	240	140	100	180	120	110
50		Quốc lộ 12B đi hết đất nhà ông Bưm	Ngã tư chi trường mầm non, phố Mường Vôi	2.500	840	390	1.700	600	300	1.500	500	300
51		Chi trường mầm non, phố Mường Vôi	Hết địa bàn phố Mường Vôi, nhà ông Quách Đức Trường	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
52		Cổng chào phố Beo (hết đất nhà ông Lập)	Hết địa bàn phố Beo, nhà ông Bùi Văn Dinh	1.700	750	510	1.500	800	700	1.300	700	600
53		Cổng phố hết đất nhà ông Bùi Ngọc Van	Hết đất nhà ông Quách Văn Cường	1.700	750	510	1.500	800	700	1.300	700	600
54		Ngã ba nhà ông Quách Văn Cường	Hết đất nhà ông Bùi Văn Sơn	850	560	390	580	390	280	500	350	260
55		Tiếp giáp đất nhà ông Bùi Văn Nung, đối diện nhà văn hóa phố Mường Cháy đi đập Bồng	Hết đất phố Mường Cháy, giáp phố Chiềng Trào	1.600	540	250	1.100	400	200	1.000	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
56	Đường trục xã, trục thôn	Hết đất nhà ông Bùi Văn Thi	Ngã ba hết đất phố Beo, tiếp giáp phố Cả	850	560	390	580	390	280	500	350	260
57		Đất nhà ông Bùi Văn Tí	Nhà ông Bùi Văn Tâm, hết đất phố Cả	850	560	390	580	390	280	500	350	260
58	Đường liên thôn, xóm	Ngã ba nhà văn hóa xóm Cỏi 2	Nhà văn hóa xóm Cảnh 1	720	510	290	490	340	200	430	300	170
59		Ngã ba đầm Độc	Ngã ba đường lên thung Cỏi, xóm Cảnh 1	720	510	290	490	340	200	430	300	170
60		Ngã ba xóm Cỏi 2	Nhà ông Bằng xóm Cảnh 2	720	510	290	490	340	200	430	300	170
61		Ngã ba nhà ông Chiến xóm Cỏi 2	Ngã ba nhà văn hóa xóm Dài	720	510	290	490	340	200	430	300	170
62		Ngã ba xóm Cài	Ngã ba hồ Tráng Đụn	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
63		Ngã ba nhà văn hóa xóm Càng vòng làng đòi ra hồ Tráng Đụn	Ngã ba nhà ông Quách Văn Cón	1.200	650	530	1.000	700	400	900	600	300
64		Ngã ba cầu Lâm Hóa 1	Ngã tư xóm Sơ	3.000	1.800	840	2.020	1.210	570	1.760	1.060	500
65		Nhà Quách Văn Chinh (xóm Bưng cũ) đi xuống địa bàn xóm Cọi cũ	Tiếp giáp với đường liên xã	500	330	230	340	230	170	300	200	160
66		Ngã ba nhà văn hóa xóm Đồi đi bai Đồng Long qua hồ Vó Chứa	Ngã ba nhà ông Nhung	720	510	290	490	340	200	430	300	170
67		Hết thửa đất nhà ông Giáo	Hết thửa đất nhà ông Khuynh	720	510	290	490	340	200	430	300	170
68		Hết đất nhà ông Chiến Nhàn	Cổng cơ sở cai nghiện	1.800	950	820	1.320	710	610	1.160	620	530
69		Đầu cầu cứng nhà Dũng Mơ	Hết đất nhà bà Kẹ	13.500	7.500	4.290	9.900	5.500	3.100	8.700	4.900	2.800
70		Hết đất nhà Nga Bảo	Hết đất nhà ông Diệp	5.500	3.670	1.840	4.000	2.700	1.300	3.500	2.400	1.200
71		Ngã ba Huyện đội	Nhà ông Bảy Thìn phố Hữu Nghị	6.500	3.200	2.340	5.100	3.400	1.700	4.500	3.000	1.500
72		Ngã ba nhà ông Chiêu xóm Cỏi 1	Ngã ba nhà văn hóa xóm Mè	600	330	240	220	160	140	170	130	100
73		Tiếp giáp đường liên xã (nhà ông Minh) đi nhà ông Ten	Nhà ông Niên, chân đập Ten	500	330	230	340	230	170	300	200	160

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
74	Đường liên thôn, xóm	Ngã ba tiếp giáp đường liên xã, hết đất nhà ông Đon	Hết đất nhà bà Bùi Thị Quy	850	560	390	580	390	280	500	350	260
75		Hết đất nhà bà Bùi Thị Quy	Nhà hết nhà ông Bùi Văn Úy	500	330	230	340	230	170	300	200	160
76		Nhà ông Bảy	Hết địa bàn xã Lạc Sơn	2.000	1.100	800	730	400	290	550	300	220
77	Khu đô thị phố Lốc Mới và Khu đô thị phố Mường Vôi	Các thửa đất tiếp giáp với đường QL12B		13.000	7.900	4.400	10.200	5.800	3.200	9.000	5.100	2.800
78		Các thửa có mặt tiếp giáp với đường to trục chính trong nội khu đô thị		9.500	5.230	3.800	3.480	1.920	1.390	2.610	1.440	1.050
79		Các thửa có mặt tiếp giáp đường nhánh còn lại		6.500	3.200	2.340	5.100	3.400	1.700	4.500	3.000	1.500
80	Khu nhà ở tại Đồng Vôi, thị trấn Vụ Bản	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 04 (mặt cắt rộng 17,5 m)		13.000	7.900	4.400	10.200	5.800	3.200	9.000	5.100	2.800
81		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 05 nhìn ra sông Bưởi (mặt cắt rộng 17,5 m)		13.340	7.340	5.340	4.900	2.700	1.960	3.670	2.020	1.470
82		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 17 (mặt cắt rộng 13 m)		7.530	4.150	3.020	2.770	1.520	1.110	2.070	1.150	830
83		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 06 (mặt cắt rộng 22,5 m)		9.820	5.400	3.930	3.600	1.980	1.450	2.700	1.490	1.080
84		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 27 (mặt cắt rộng 13 m)		7.800	4.290	3.120	2.860	1.580	1.150	2.150	1.180	860
85	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			320			180			170		